

24/10

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/2007/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2007

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc qui định tạm thời mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 977/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Chỉ thị số 18/2007/CP-TTg ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp cấp bách kiểm chế tốc độ tăng giá thị trường;

Xét tình hình giá cả trên thị trường thế giới và trong nước có biến động, ảnh hưởng đến tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và đầu tư xây dựng trong nước.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Cục trưởng Cục quản lý giá,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi tạm thời mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2006, đã được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định số 78/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006, Quyết định số

69/2007/QĐ-BTC ngày 03/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới qui định tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành cho đến khi có Quyết định mới của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính ;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST .

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trương Chí Trung**

**DANH MỤC SỬA ĐỔI THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2007/QĐ-BTC ngày 22/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
<b>0401</b>				<b>Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác</b>	
0401	10	00	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	5
0401	20	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	5
0401	30	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	5
<b>0402</b>				<b>Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác</b>	
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng: - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0402	10	11	00	- - - Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	3
0402	10	12	00	- - - Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	3
0402	10	13	00	- - - Loại khác, dạng bột	7
0402	10	19	00	- - - Loại khác, dạng khác	7
				- - Loại khác:	
0402	10	21	00	- - - Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	3
0402	10	22	00	- - - Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	3
0402	10	23	00	- - - Loại khác, dạng bột	7
0402	10	29	00	- - - Loại khác, dạng khác	7
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21			- - Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
0402	21	10	00	- - - Dạng bột	3
0402	21	90	00	- - - Dạng khác	3
0402	29			- - Loại khác:	
0402	29	10	00	- - - Dạng bột	7
0402	29	90	00	- - - Dạng khác	7
				- Loại khác:	
0402	91	00	00	- - Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	3
0402	99	00	00	- - Loại khác	7
<b>0403</b>				<b>Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao</b>	
0403	10			- Sữa chua:	

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Chứa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:	
0403	10	11	00	- - - Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	7
0403	10	19	00	- - - Loại khác	7
				- - Loại khác:	
0403	10	91	00	- - - Dạng đặc	7
0403	10	99	00	- - - Loại khác	7
0403	90			- Loại khác:	
0403	90	10	00	- - Buttermilk	7
0403	90	90	00	- - Loại khác	7
<b>0404</b>				<b>Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0404	10	11	00	- - - Whey	5
0404	10	19	00	- - - Loại khác	7
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:	
0404	10	91	00	- - - Whey	5
0404	10	99	00	- - - Loại khác	7
0404	90			- Loại khác:	
0404	90	10	00	- - Đã cô đặc, pha thêm đường, chất bảo quản, hoặc được đóng hộp	7
0404	90	90	00	- - Loại khác	7
<b>0506</b>				<b>Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên</b>	
0506	10	00	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0
0506	90	00	00	- Loại khác	0
<b>0714</b>				<b>Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago</b>	
0714	10			- Sắn:	
0714	10	10	00	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên	5
0714	10	90	00	- - Loại khác	5
0714	20	00	00	- Khoai lang	10
0714	90			- Loại khác:	
0714	90	10	00	- - Lõi cây cọ sago	10
0714	90	90	00	- - Loại khác	10

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
<b>1001</b>				<b>Lúa mì và meslin</b>	
1001	10	00	00	- Lúa mì durum	5
1001	90			- Loại khác:	
				- - Dùng làm thức ăn cho người:	
1001	90	11	00	- - - Meslin	0
1001	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
1001	90	91	00	- - - Meslin	0
1001	90	99	00	- - - Loại khác	0
<b>1005</b>				<b>Ngô</b>	
1005	10	00	00	- Ngô giống	0
1005	90			- Loại khác:	
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	30
1005	90	90	00	- - Loại khác	0
<b>1101</b>				<b>Bột mỳ hoặc bột meslin</b>	
1101	00	10	00	- Bột mỳ	10
1101	00	20	00	- Bột meslin	10
<b>1104</b>				<b>Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền</b>	
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	00	00	- - Cửa yến mạch	20
1104	19			- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104	19	10	00	- - - Cửa ngô	5
1104	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	00	00	- - Cửa yến mạch	20
1104	23	00	00	- - Cửa ngô	0
1104	29			- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104	29	10	00	- - - Bulgar	20
1104	29	90	00	- - - Loại khác	20
1104	30	00	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	20
<b>1208</b>				<b>Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt</b>	
1208	10	00	00	- Từ đậu tương	20
1208	90	00	00	- Loại khác	30

*Handwritten signature*

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1214				Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ củ khô, củ, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên	
1214	10	00	00	- Củ linh lăng đã làm thành bột thô hoặc bột viên	1
1214	90	00	00	- Loại khác	0
1504				Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504	10	10	00	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
1504	10	90	00	-- Loại khác	5
1504	20	00	00	- Mỡ, dầu cá và các phần phân đoạn của chúng, trừ dầu gan cá	5
1504	30	00	00	- Mỡ, dầu từ các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng	5
1506	00	00	00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	10
1901				Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:	
1901	10	10	00	-- Làm từ chiết xuất của malt	10
				-- Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	10	21	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	10	29	00	--- Loại khác	10
1901	10	30	00	-- Làm từ bột đồ tương	20
				-- Loại khác:	
1901	10	91	00	--- Dùng cho trẻ em thiếu lactase	10
1901	10	92	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	5
1901	10	93	00	--- Loại khác, chứa ca cao	15
1901	10	99	00	--- Loại khác	15
1901	20			- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901	20	10	00	-- Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	15
1901	20	20	00	-- Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, chứa ca cao	15
1901	20	30	00	-- Loại khác, không chứa ca cao	15

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1901	20	40	00	-- Loại khác, chứa ca cao	15
1901	90			- Loại khác:	
				-- Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901	90	11	00	--- Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04	10
1901	90	12	00	--- Dùng cho trẻ em thiếu lactase	10
1901	90	13	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	5
1901	90	19	00	--- Loại khác	15
1901	90	20	00	-- Chiết xuất từ malt	10
				-- Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	90	31	00	--- Có chứa sữa	10
1901	90	32	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	90	33	00	--- Loại khác, không chứa ca cao	10
1901	90	34	00	--- Loại khác, chứa ca cao	10
				-- Các chế phẩm khác từ đồ tương:	
1901	90	41	00	--- Dạng bột	20
1901	90	49	00	--- Dạng khác	20
				-- Loại khác:	
1901	90	51	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5
1901	90	52	00	--- Loại khác, không chứa ca cao	15
1901	90	53	00	--- Loại khác, chứa ca cao	15
2301				<b>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ</b>	
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	0
2302				<b>Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu</b>	
2302	10	00	00	- Từ ngô	0
2302	20	00	00	- Từ thóc, gạo	0
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	0
2302	40	00	00	- Từ ngũ cốc khác	0
2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	0

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2303				<b>Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.</b>	
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303	10	10	00	- - Từ sản hoặc bột cọ sa-go	0
2303	10	90	00	- - Loại khác	0
2303	20	00	00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
<b>2307</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Bã rượu vang; cặn rượu</b>	<b>0</b>
<b>2308</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	<b>0</b>
<b>2309</b>				<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật</b>	
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:	
2309	10	10	00	- - Chứa thịt	0
2309	10	90	00	- - Loại khác	0
2309	90			- Loại khác:	
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309	90	11	00	- - - Cho gia cầm	0
2309	90	12	00	- - - Cho lợn	0
2309	90	13	00	- - - Cho tôm	0
2309	90	19	00	- - - Loại khác	0
2309	90	20	00	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ, chất phụ gia thức ăn	0
2309	90	30	00	- - Loại khác, có chứa thịt	0
2309	90	90	00	- - Loại khác	0
<b>2922</b>				<b>Hợp chất amino chức oxy</b>	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
2922	11	00	00	- - Monoethanolamine và muối của chúng	3
2922	12	00	00	- - Diethanolamine và muối của chúng	3
2922	13	00	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3
2922	14	00	00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0
2922	19			- - Loại khác:	
2922	19	10	00	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3
2922	19	20	00	- - - Rượu butyl thường D-2-Amino (D-2-Amino-Normal-Butyl-Alcohol)	3
2922	19	90	00	- - - Loại khác	3

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Amino-naphtol và Amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
2922	21	00	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3
2922	22	00	00	- - Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	3
2922	29	00	00	- - Loại khác	3
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922	31	00	00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	3
2922	39	00	00	- - Loại khác	3
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
2922	41	00	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5
2922	42			- - Axit glutamic và muối của chúng:	
2922	42	10	00	- - - Axit glutamic	10
2922	42	20	00	- - - Muối natri của axit glutamic	40
2922	42	90	00	- - - Muối loại khác	40
2922	43	00	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922	44	00	00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922	49			- - Loại khác:	
2922	49	10	00	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0
2922	49	90	00	- - - Loại khác	3
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922	50	10	00	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2922	50	90	00	- - Loại khác	0